

TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ BẾN CÁT  
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 172/2024/DS-ST  
Ngày: 27-9-2024  
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẾN CÁT, TỈNH BÌNH DƯƠNG

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Minh Đạo.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Nguyễn Hữu Cẩn.
- Bà Nguyễn Thị Thắm.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Thanh Toàn - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 267/2024/TLST-DS ngày 22 tháng 5 năm 2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 176/2024/QĐXXST-DS ngày 15 tháng 8 năm 2024, quyết định hoãn phiên tòa số 120/2024/QĐST-DS ngày 09/9/2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Thành C, sinh năm 1986; nơi đăng ký thường trú: Ấp A, xã P, huyện C, tỉnh Tiền Giang; địa chỉ liên hệ: Số F đường N, khu nhà ở P, khu phố Đ, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:

Bà Huỳnh Châu P, sinh năm 1998; địa chỉ liên hệ: Số F, đường N, khu nhà ở P, khu phố Đ, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

Và/hoặc ông Võ Thanh D, sinh năm 2000; địa chỉ liên hệ: Số F, đường N, khu nhà ở P, khu phố Đ, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương; vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Là người đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền ngày 20/4/2024).

2. Bị đơn:

2.1. Ông Lê Công H, sinh năm 1988; nơi cư trú: Số F đường H, khu phố P, phường H, thành phố B, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

2.2. Bà Đỗ Thị T, sinh năm 1985; nơi cư trú: Số F đường H, khu phố P, phường H, thành phố B, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Tại Đơn khởi kiện đề ngày 20/4/2024, quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:*

Do là chỗ quen biết nên vào cuối năm 2022, ông Nguyễn Thành C đã cho vợ chồng ông Lê Công H, bà Đỗ Thị T vay số tiền 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng), sau đó các bên lập “Giấy cho vay tiền” vào ngày 19/01/2023, thỏa thời hạn vay từ ngày 19/01/2023 đến ngày 19/5/2023, lãi suất 6%/tháng (nhưng không ghi vào giấy cho vay tiền), thanh toán tiền lãi vào ngày 19 hàng tháng. Tuy nhiên, trong khoảng thời gian nêu trên, ông H không thực hiện đúng theo thỏa thuận, chỉ trả được 02 lần tiền lãi là 19.500.000đ (mười chín triệu năm trăm nghìn đồng), còn nợ lại số tiền gốc. Để tạo điều kiện cho ông H trả nợ, ngày 19/5/2023, ông C, ông H, bà T lập lại “Giấy cho vay tiền” thể hiện số tiền vay 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng), lãi suất 6%/tháng, thời hạn vay từ 19/5/2023 đến 19/11/2023. Hết thời hạn nêu trên, ông H, bà T vẫn không trả nợ. Do đó, ông Nguyễn Thành C khởi kiện yêu cầu ông Lê Công H, bà Đỗ Thị T có trách nhiệm liên đới trả cho ông C số tiền nợ gốc là 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng), tiền nợ lãi tạm tính từ ngày 19/3/2023 đến ngày 20/4/2024 với lãi suất 20%/năm là 43.507.000 đồng. Tổng số tiền là 243.507.000 đồng.

Ngày 13/8/2024, nguyên đơn có đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể nguyên đơn xác định trong khoảng thời gian từ ngày 31/01/2023 đến ngày 09/3/2023 thì bị đơn đã thanh toán được số tiền lãi là 19.500.000đ (mười chín triệu năm trăm nghìn đồng). Vì thế nguyên đơn đề nghị khấu trừ số tiền lãi đã trả này vào số tiền lãi mà nguyên đơn đã khởi kiện. Các nội dung khác vẫn giữ nguyên. Ngoài ra, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn có yêu cầu xét xử vắng mặt.

*Bị đơn ông Lê Công H, bà Đỗ Thị T:* đã được Tòa án triệu tập hợp lệ theo quy định Bộ luật Tố tụng dân sự để các đương sự đến Tòa án làm việc, tham gia phiên họp về việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, phiên tòa xét xử vụ án. Tuy nhiên các đương sự vắng mặt không có lý do.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:*

Về tố tụng: Vụ án thụ lý đúng theo quy định của pháp luật. Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về quyền, nghĩa vụ của đương sự. Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiếp tục giải quyết vụ án là phù hợp pháp luật.

Về nội dung: Căn cứ các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án và quá trình xét hỏi, tranh tụng tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng, Tòa án nhân dân thành phố Bến Cát nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật có tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông Nguyễn Thành C khởi kiện ông Lê Công H, bà Đỗ Thị T về việc yêu cầu trả lại số tiền đã vay kèm tiền lãi, các bị đơn có nơi cư trú tại khu phố P, phường H, thành phố B, tỉnh Bình Dương nên quan hệ pháp luật được xác định là tranh chấp hợp đồng vay tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Sự vắng mặt của đương sự tại phiên tòa: Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; các bị đơn đã được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không rõ lý do nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1] Về hình thức: “Giấy cho vay tiền” ngày 19/5/2023 được lập thành văn bản có chữ ký, ghi rõ họ tên của bên cho vay (ông Nguyễn Thành C) và bên vay (ông Lê Công H, bà Đỗ Thị T) là phù hợp về hình thức theo quy định tại khoản 1 Điều 119 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2.3] Về nội dung: Căn cứ nội dung “Giấy cho vay tiền” ngày 19/5/2023 thể hiện nguyên đơn cho các bị đơn vay số tiền 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng), lãi suất 6%/tháng, thời hạn vay từ 19/5/2023 đến 19/11/2023. Thực chất khoản nợ này phát sinh từ ngày 19/01/2023 theo giấy cho vay tiền mà ông C và ông H đã ký với nhau, do đến hạn thanh toán (ngày 19/5/2023) ông C không có khả năng trả nợ nên ông C, ông H, bà T thống nhất cùng lập giấy cho vay tiền mới. Như vậy, đây là hợp đồng vay tài sản có kỳ hạn, có lãi. Các thỏa thuận trong giấy vay tiền đã xác lập không vi phạm điều cấm, không trái đạo đức xã hội do đó “Giấy cho vay tiền” ngày 19/5/2023 có giá trị thi hành đối với các bên. Thực hiện hợp đồng vay, ông C đã giao cho ông H, bà T số tiền 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng). Tuy nhiên, khi đến hạn trả nợ, ông H, bà T không thực hiện là vi phạm nghĩa vụ của bên vay. Ngoài ra, quá trình tiến hành tố tụng, ông Lê Công H, bà Đỗ Thị T vắng mặt, không có ý kiến gì về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cũng như các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn giao nộp. Vì vậy, ông H, bà T được coi là từ bỏ quyền, nghĩa vụ của mình. Do ông H, bà T không thực hiện nghĩa vụ trả nợ nên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận.

[3] Về yêu cầu trả tiền lãi của nguyên đơn: Theo giấy cho vay tiền ngày 19/5/2023 thì các bên thỏa thuận lãi suất 6%/tháng, như vậy thỏa thuận này là vi phạm khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015. Tuy nhiên, trong quá trình khởi kiện, nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn phải trả tiền lãi với mức lãi suất 20%/năm (tương đương 1,67%/tháng) tạm tính cho đến thời điểm xét xử sơ thẩm. Nhận thấy yêu cầu về tiền lãi của nguyên đơn là phù hợp quy định pháp luật nên có cơ sở để xem xét. Tuy nhiên, theo giấy cho vay tiền ngày 19/01/2023 thể hiện các bên không thỏa thuận về việc trả lãi, sau khi hết hạn thanh toán đến ngày 19/5/2023 mới lập giấy cho vay tiền khác (có thỏa thuận về việc trả lãi). Theo lời khai của người đại diện hợp pháp của nguyên đơn thể hiện: do bị đơn không có khả năng trả tiền nên nguyên đơn tự nguyện lập lại giấy cho vay tiền khác. Như vậy, thỏa thuận ngày 19/01/2023 đã được nguyên đơn tự nguyện chuyển đổi thành thỏa thuận ngày 19/5/2023. Vì thế, việc nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện về việc buộc bị đơn phải thanh toán tiền lãi từ ngày 19/5/2023 là phù hợp. Cụ thể tiền lãi được tính như sau:

Từ ngày 19/5/2023 đến ngày 19/11/2023: 06 tháng x 200.000.000 đồng x 1,67%/tháng = 20.040.000 đồng.

Từ ngày 19/11/2023 đến ngày 27/9/2024: 10 tháng 08 ngày x 200.000.000 đồng x 1,67%/tháng = 34.290.700 đồng.

Do bị đơn đã trả cho nguyên đơn số tiền 19.500.000 đồng (tiền lãi trong hạn) nên số tiền lãi còn lại mà bị đơn phải thanh toán là: 20.040.000 đồng – 19.500.000 đồng + 34.290.000 đồng = 34.830.700 đồng.

[4] Từ những phân tích tại mục [2], [3], xét thấy có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc ông **Lê Công H**, bà **Đỗ Thị T** có nghĩa vụ hoàn trả cho ông **Nguyễn Thành C** số tiền nợ gốc là 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng), tiền nợ lãi tạm tính đến ngày 27/9/2024 là 34.830.700đ (ba mươi bốn triệu tám trăm ba mươi nghìn bảy trăm đồng). Tổng số tiền là 234.830.700đ (hai trăm ba mươi bốn triệu tám trăm ba mươi nghìn bảy trăm đồng).

[5] Xét ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa về việc tuân theo pháp luật tố tụng và về việc giải quyết vụ án là phù hợp.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật với số tiền là 11.741.500đ (mười một triệu bảy trăm bốn mươi bốn nghìn năm trăm đồng).

Vì các lẽ trên,

## **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ Điều 5; khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 244; khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 266; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 119; Điều 288; Điều 463; Điều 466; Điều 468 và Điều 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 6, Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông **Nguyễn Thành C** đối với ông **Lê Công H**, bà **Đỗ Thị T** về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Buộc ông **Lê Công H**, bà **Đỗ Thị T** có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho ông **Nguyễn Thành C** số tiền nợ gốc, nợ lãi tạm tính đến ngày 27/9/2024 là 234.830.700đ (hai trăm ba mươi bốn triệu tám trăm ba mươi nghìn bảy trăm đồng). trong đó bao gồm: nợ gốc là 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng); nợ lãi tạm tính đến ngày 27/9/2024 là 34.830.700đ (ba mươi bốn triệu tám trăm ba mươi nghìn bảy trăm đồng).

Kể từ tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí:

Buộc ông **Lê Công H**, bà **Đỗ Thị T** liên đới chịu 11.741.500đ (mười một triệu bảy trăm bốn mươi bốn nghìn năm trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Ông **Nguyễn Thành C** không phải chịu án phí. Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương hoàn trả cho ông **Nguyễn Thành C** số tiền 6.087.675đ (sáu triệu không trăm tám mươi bảy nghìn sáu trăm bảy mươi lăm đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0003187 ngày 17/5/2024.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án Dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND TP. Bến Cát;
- Chi cục THADS Tp. Bến Cát;
- Các đương sự;
  
- Công Thông tin điện tử của Tòa án (nếu có);
  
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

**Lê Minh Đạo**